

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **111/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 26-3-2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Ngọc Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Chinh là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lý Thị T**, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: **ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau**; Căn cước công dân số 096186009558 cấp ngày 14/8/2021 (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: **ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lý Thị T trình bày: Về hôn nhân: Năm 2008, bà và ông **Nguyễn Văn V** tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước đây vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày, thường xảy ra cự cãi, đã được gia đình hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gay gắt không thể hàn gắn được nên đã không còn chung sống từ tháng 10 năm 2023 đến nay. Từ đó tình cảm giữa ông bà không còn gắn bó, mỗi người có cuộc sống riêng. Bà nhận thấy tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông **V**. Về con chung: Có 02 con chung tên **Nguyễn Phương T1** sinh ngày 23/12/2009 đang sống cùng bà và **Nguyễn**

Trung K sinh ngày 30/8/2012 đang sống cùng ông **V**. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T1**, thống nhất việc ông **V** tiếp tục nuôi dưỡng cháu **K**, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà **T**. Về con chung: Có 02 con chung tên **Nguyễn Phương T1** sinh ngày 23/12/2009 đang sống cùng bà **T** và **Nguyễn Trung K** sinh ngày 30/8/2012 đang sống cùng ông. Khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **K**, thống nhất việc bà **T** tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T1**, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản trình bày nguyện vọng, cháu **K** có nguyện vọng sống với cha và cháu **T1** có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: về hôn nhân, không công nhận bà **Lý Thị T** và ông **Nguyễn Văn V** là vợ chồng; về con chung, giao cháu **Nguyễn Phương T1** cho bà **T** tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu **Nguyễn Trung K** cho ông **V** tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không xem xét; đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Lý Thị T** và ông **Nguyễn Văn V** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà **Lý Thị T** và ông **Nguyễn Văn V** tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2008. Tuy bà **T** và ông **V** xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình chung sống đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà **T** và ông **V** không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà **T** và ông **V** có 02 con chung tên **Nguyễn Phương T1** sinh ngày 23/12/2009 đang sống cùng bà **T** và **Nguyễn Trung K** sinh ngày 30/8/2012 đang sống cùng ông **V**. Trên cơ sở xem xét nguyện vọng và điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của các cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **Nguyễn Phương T1** cho bà **T**, giao cháu **Nguyễn Trung K** cho ông **V** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà **T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà **Lý Thị T** và ông **Nguyễn Văn V** là vợ chồng.

2. Giao cháu **Nguyễn Phương T1** sinh ngày 23/12/2009 cho bà **T** và cháu **Nguyễn Trung K** sinh ngày 30/8/2012 cho ông **V** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà **Lý Thị T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0000343 ngày 12/01/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4 - Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà **T**, ông **V** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Ý

